

**CÔNG TY CỔ PHẦN NANO GOLD VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NANO GOLD VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NANO GOLD VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108488181

**3. Ngày thành lập:** 26/10/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 22B, ngõ 86, phố Thanh Lâm, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0918572623

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                              | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                           | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                          | 0114     |
| 5.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                          | 0115     |
| 6.  | Trồng cây lấy sợi                                      | 0116     |
| 7.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                              | 0117     |
| 8.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                    | 0131     |
| 9.  | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                     | 0132     |
| 10. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò          | 0141     |
| 11. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa    | 0142     |
| 12. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai | 0144     |
| 13. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                    | 0145     |
| 14. | Chăn nuôi gia cầm                                      | 0146     |
| 15. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                          | 0150     |
| 16. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                          | 0231     |
| 17. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                           | 0232     |
| 18. | Khai thác thủy sản biển                                | 0311     |
| 19. | Khai thác thủy sản nội địa                             | 0312     |
| 20. | Nuôi trồng thủy sản biển                               | 0321     |
| 21. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                            | 0322     |
| 22. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                   | 0118     |

|     |                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây gia vị hàng năm<br>- Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm<br>- Trồng cây hàng năm khác còn lại<br>- Trồng cây lâu năm | 0119 |
| 24. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                              | 0121 |
| 25. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                    | 0122 |
| 26. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                | 0123 |
| 27. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                             | 0124 |
| 28. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                              | 0125 |
| 29. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                              | 0126 |
| 30. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                 | 0127 |
| 31. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                       | 0128 |
| 32. | Trồng cây lâu năm khác<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây cảnh lâu năm<br>- Trồng cây lâu năm khác còn lại                                                                           | 0129 |
| 33. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                 | 1071 |
| 34. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                | 1072 |
| 35. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                           | 1073 |
| 36. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                  | 1074 |
| 37. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                         | 1075 |
| 38. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                  | 1076 |
| 39. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                               | 1077 |
| 40. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                 | 1080 |
| 41. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                       | 1104 |
| 42. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                            | 4610 |
| 43. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                        | 4620 |
| 44. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                | 4631 |
| 45. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                            | 4632 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | <p>Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất súp và nước xuyết;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;</li> <li>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt;</li> <li>- Sản xuất dấm;</li> <li>- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi.</li> <li>- Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);</li> <li>- Sản xuất men bia;</li> <li>- Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm;</li> <li>- Sản xuất sữa tách bơ và bơ;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng;</li> <li>- Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;</li> <li>- Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm chức năng.</li> </ul> | 1079 |
| 47. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 48. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 49. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4711 |
| 50. | <p>Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)</li> <li>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)</li> <li>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4719 |
| 51. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 52. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 53. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 54. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4781 |
| 55. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 56. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 57. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 59. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0149 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0161 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0162 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0163 |
| 63. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0164 |
| 64. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0170 |
| 65. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0210 |
| 66. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0220 |
| 67. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0240 |
| 68. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |
| 69. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1010 |
| 70. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1020 |
| 71. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1030 |
| 72. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1040 |
| 73. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1050 |
| 74. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1061 |
| 75. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1062 |
| 76. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4772 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 77. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu                                                                                                                                                 | 4669(Chính) |
| 78. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng) | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ TRUNG KIÊN | Tổ dân phố Đông Đò, Thị trấn Cô Lễ, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 3.300      | 33.000.000            | 33,000    | 163202838                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số           | 3.300      | 33.000.000            | 33,000    |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                                   |                   |       |            |        |              |  |
|---|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------|------------|--------|--------------|--|
| 2 | VŨ THỊ PHƯƠNG LIÊN | Số nhà 88, Tiểu khu Hòa Bình, đường 21B, Thị trấn Cổ Lễ, Huyện Trực Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 3.300 | 33.000.000 | 33,000 | 162922069    |  |
|   |                    |                                                                                                   | Tổng số           | 3.300 | 33.000.000 | 33,000 |              |  |
| 3 | NGUYỄN VŨ DUY NINH | Xóm Trần Phú, Thôn Đông Hạ, Xã Trung Đông, Huyện Trực Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông | 3.400 | 34.000.000 | 34,000 | 036094004757 |  |
|   |                    |                                                                                                   | Tổng số           | 3.400 | 34.000.000 | 34,000 |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VŨ DUY NINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/07/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 036094004757

Ngày cấp: 18/01/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Trần Phú, Thôn Đông Hạ, Xã Trung Đông, Huyện Trực Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu B Viện Nghiên Cứu Rau Quả, Tổ dân phố An Lạc, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội